VĂN BẢN HỢP NHẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02 /2026/VBHN-NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.[1]

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành[2]

---

[1] Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 66.22/2026NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số;

Căn cứ Thông tư số 117/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số;

Xét Tờ trình số 348/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên."

[2] Điều 5 của Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 5. Điều khoản thi hành***

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

2. Khoản 1 Điều 1 và Điều 3 Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, mức thu các khoản phí, lệ phí này thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Đối với các hồ sơ đã tiếp nhận nhưng đến ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính chưa thu phí, lệ phí thì thực hiện việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này.

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND và khoản 5 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Khoản 1 Điều 1 và khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Điều 2 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

đ) Điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐNĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

e) Điều 6, Điều 7 và Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan được giao nhiệm vụ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM), phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức thu phí

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Đơn vị tính: Triệu đồng/Dự án

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) / Nhóm dự án	Mức thu			
		≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
I	**Thẩm định lần đầu**				
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	9,5	17,0	18,0	25,0

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) / Nhóm dự án	Mức thu			
		≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5. Dự án giao thông	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	6,0	10,8	12,0	15,6
II	**Thẩm định lại:** Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu				

2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

STT	Tổng vốn đầu tư dự án *(Tỷ đồng)*	≤ 100	> 100 đến ≤ 200	> 200
1	Mức thu lần đầu *(triệu đồng/dự án)*	11	13	16
2	Trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung, thẩm định lại bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu			

3. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	**Cấp, cấp lại giấy phép môi trường bằng hình thức thẩm định**		
1	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM và không có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hoặc có thay đổi nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải lập báo cáo ĐTM (thuộc đối tượng thành lập hội đồng thẩm định, không tổ chức kiểm tra thực tế)	Triệu đồng/ Dự án	10,2
2	Đối với dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	Triệu đồng/ Dự án	15,6
II	**Cấp, cấp lại giấy phép môi trường bằng hình thức kiểm tra**		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với cơ sở, dự án đầu tư thuộc đối tượng thành lập đoàn kiểm tra và không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường	Triệu đồng/ Dự án	13,6
2	Đối với cơ sở, dự án đầu tư thuộc đối tượng thành lập đoàn kiểm tra và thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường theo quy định điểm 7 khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP	Triệu đồng/ Dự án	13,6
III	**Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình**	Triệu đồng/ Dự án	0

Điều 4. Người nộp phí và tổ chức thu phí

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.[3] Tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí

1. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

Cơ quan nhà nước và đơn vị thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

2. Các cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có thu phí thực hiện thu phí, lập và cấp chứng từ thu phí theo quy định của pháp luật.

a) Đối với các khoản phí do cơ quan nhà nước thực hiện: Cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Đối với các khoản phí do các đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Chậm nhất ngày mùng 5 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bằng tiền mặt và bằng tài khoản chuyên thu phí, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước;

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí theo quy định của pháp luật thì nộp phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan thu phí. Người nộp phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước;

b) Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí;

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Cơ quan, tổ chức thu phí có trách nhiệm chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để đăng công báo);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.